KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO 2019
NGÀNH QUẢN TRỊ NHÀ HÀNG VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG

TT	Mã học phần	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (tiết)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	TH/thực tập/ BT/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 15 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**15**				
1	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
2	229126	Tin học	3	75	15	58	2
3	224003/ 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
4	226026	Quản trị học	2	30	15	13	2
5	226159	Marketing dịch vụ	2	30	15	13	2
6	226176	Tổng quan kinh doanh NH-KS	3	45	30	12	3
7	234012	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	5	75	57	13	5
Học kỳ 2: 18 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**18**				
8	224004/ 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
9	226126	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	2	30	15	13	2
10	226119	Pháp luật du lịch	2	30	15	13	2
11	226166	Quản trị cơ sở vật chất kỹ thuật NH-KS	2	30	15	13	2
12	226118	Văn hóa ẩm thực	2	30	15	13	2
13	226184	Khởi tạo doanh nghiệp	2	30	16	12	2
14	223008	Chính trị	5	75	41	29	5
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**				
15.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
15.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
15.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
15.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
15.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Học kỳ 3: 14 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**10**				
16	224016/ 200003	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3

17	226187	Tâm lý du khách	2	30	15	13	2
18	226188	Kỹ thuật phục vụ bàn	3	75	15	57	3
19	226197	Quản trị tài chính NH-KS	2	30	15	13	2
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**				
20.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
20.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
20.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
20.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
20.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Môn học chuyên môn tự chọn			**4**				
		(Chọn 1 trong 3 môn học sau)	**2**				
21.1	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2
21.2	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
21.3	222017	Tiếng Việt thực hành B	2	30	15	13	2
		(Chọn 1 trong 3 môn học sau)	**2**				
22.1	226036	Tâm lý học đại cương	2	30	17	11	2
22.2	226017	Môi trường và con người	2	30	15	13	2
22.3	222024	Xác suất thống kê	2	30	15	13	2
Học kỳ 4: 17 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**15**				
23	226189	Kỹ thuật pha chế đồ uống	3	75	15	57	3
24	226175/ 200007	Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng/Tiếng Nhật 4 (chuyên ngành nhà hàng)	3	45	30	12	3
25	226192	Tin học ứng dụng trong NH-KS	2	60	0	58	2
26	225066	Kế toán nhà hàng – khách sạn	2	30	15	13	2
27	226129	Kỹ thuật chế biến món ăn	3	75	15	57	3
28	222035	Kỹ năng mềm	2	30	6	22	2
Môn học tự chọn			**2**				
29.1	226041	Tâm lý kinh doanh	2	30	16	12	2
29.2	226031	Quản trị rủi ro	2	30	13	15	2
29.3	226101	Đàm phán trong kinh doanh	2	30	11	17	2
Học kỳ 5: 13 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**11**				
30	226139	Quản trị ẩm thực	3	45	30	12	3
31	226169	Quản trị tổ chức sự kiện	3	45	30	12	3
32	226153	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Môn học tự chọn			**2**				
33.1	226028	Quản trị marketing	2	30	15	13	2

33.2	226034	Quản trị thương hiệu	2	30	16	12	2
33.3	226022	Quản trị chất lượng	2	30	15	13	2
Học kỳ 6: 5 Tín chỉ							
Môn học tự chọn			**5**				
34.1	226138	Khóa luận tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp							
34.2	226199	Quản trị nhân sự nhà hàng khách sạn	2	30	14	14	2
34.3	226190	Quản trị bán hàng và chăm sóc khách hàng	3	45	21	21	3